

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>175,990,360,405</b>	<b>137,794,859,074</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>44,256,612,431</b>	<b>17,886,794,423</b>
1. Tiền	111		25,256,612,431	7,718,620,928
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,000,000,000	10,168,173,495
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>79,137,390,922</b>	<b>70,485,809,968</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	43,157,465,365	34,204,545,158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,737,614,842	2,636,891,418
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	36,239,764,434	35,641,827,111
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>52,596,161,288</b>	<b>49,422,058,919</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	52,596,161,288	49,422,058,919
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>195,764</b>	<b>195,764</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		195,764	195,764
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>103,247,024,075</b>	<b>119,585,392,587</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>61,000,108,898</b>	<b>69,209,837,709</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	57,053,167,674	65,140,152,925
- Nguyên giá	222		521,482,645,026	518,656,645,026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(464,429,477,352)	(453,516,492,101)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,946,941,224	4,069,684,784
- Nguyên giá	228		7,067,859,922	7,067,859,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,120,918,698)	(2,998,175,138)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>329,785,454</b>	<b>329,785,454</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329,785,454	329,785,454
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2b	<b>17,782,271,000</b>	<b>17,782,271,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,489,225,000	17,489,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		293,046,000	293,046,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24,134,858,723</b>	<b>32,263,498,424</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	23,561,611,750	31,690,251,451
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		573,246,973	573,246,973
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>279,237,384,480</b>	<b>257,380,251,661</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>148,047,733,061</b>	<b>105,829,560,400</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>123,258,009,028</b>	<b>81,039,836,367</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	12,165,563,226	9,988,764,487
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	50,898,887,815	24,581,641,927
3. Phải trả người lao động	314		6,179,900,341	10,388,908,486
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	47,196,521,326	32,357,107,706
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a		
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,817,136,320	3,723,413,761
10. Quỹ bình ổn giá	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24,789,724,033</b>	<b>24,789,724,033</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	24,439,794,065	24,439,794,065
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>131,189,651,419</b>	<b>151,550,691,261</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>130,799,651,419</b>	<b>151,160,691,261</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,930,864,428	16,930,864,428
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4,455,563,009)	15,905,476,833
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48,000,000	408,381,901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4,503,563,009)	15,497,094,932
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>390,000,000</b>	<b>390,000,000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>279,237,384,480</b>	<b>257,380,251,661</b>

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Thanh Hóa, Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Giám Đốc







Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II - Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Lũy kế Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Lũy kế Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120,134,288,660	162,159,030,393	168,322,109,752	240,926,461,497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	120,134,288,660	162,159,030,393	168,322,109,752	240,926,461,497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90,058,531,154	127,489,403,796	137,103,231,716	199,282,822,683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	30,075,757,506	34,669,626,597	31,218,878,036	41,643,638,814
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	84,779,304	234,652,997	98,950,632	878,104,712
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	118,228,636
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	-	-	-	118,228,636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	12,554,514,551	14,048,934,390	19,774,143,481	20,689,405,609
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,498,833,663	8,739,034,116	14,178,867,902	15,359,123,316
11. Thu nhập khác	31	VI.6	8,107,188,596	12,116,311,088	(2,635,182,715)	6,354,985,965
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	591,958,594	92,026,363	609,958,594
13. Lợi nhuận khác	40		969,064,891	24,583,043	1,960,406,657	83,342,766
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(969,064,891)	567,375,551	(1,868,380,294)	526,615,828
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	7,138,123,705	12,683,686,639	(4,503,563,009)	6,881,601,793
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	1,400,207,986	-	1,400,207,986
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,138,123,705	11,283,478,653	(4,503,563,009)	5,481,393,807

Người lập biểu

toantrung

Kế Toán Trưởng

Am

Thành Hóa, Ngày 20 tháng 07 năm 2020



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Lũy kế Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Lũy kế Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh</b>	<b>1</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế		7,138,123,705	12,683,686,639	(4,503,563,009)	6,881,601,793
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	2	5,196,868,001	6,826,786,161	10,853,221,536	11,712,535,838
- Các khoản dự phòng	3	-	-	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(84,779,304)	(391,743,906)	(98,950,632)	(1,035,195,621)
- Chi phí lãi vay	6	-	-	-	118,228,636
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	12,250,212,402	19,118,728,894	6,250,707,895	17,677,170,646
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(22,456,775,652)	(27,478,668,026)	(8,672,298,237)	(34,541,826,027)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3,303,448,182)	(5,365,743,081)	(3,174,102,369)	818,169,184
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	53,182,012,427	45,501,744,604	27,072,730,754	35,885,320,418
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3,926,825,863	766,537,520	8,128,639,701	428,261,389
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-	-	(118,228,636)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-	(501,886,099)	(701,890,408)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	92,026,363	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	52,145,424	561,456,859	-	(536,860,036)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>	<b>43,650,972,282</b>	<b>33,104,056,770</b>	<b>29,195,818,008</b>	<b>18,910,116,530</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(1,926,000,000)	(1,174,300,000)	(2,826,000,000)	(1,390,300,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	-	139,090,909	-	157,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10,293,735,588	-	32,293,735,588
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	17,680,000	-	17,680,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	-	9,881,716,190	-	10,525,167,905
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1,926,000,000)</b>	<b>19,157,922,687</b>	<b>(2,826,000,000)</b>	<b>41,603,374,402</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	26,200,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	(26,200,000,000)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(42,718,695,000)	-	(42,718,695,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>(42,718,695,000)</b>	<b>-</b>	<b>(42,718,695,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>41,724,972,282</b>	<b>9,543,284,457</b>	<b>26,369,818,008</b>	<b>17,794,795,932</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2,531,640,149</b>	<b>34,235,278,514</b>	<b>17,886,794,423</b>	<b>25,983,767,039</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>44,256,612,431</b>	<b>43,778,562,971</b>	<b>44,256,612,431</b>	<b>43,778,562,971</b>

Người lập biểu

*Hoàng Thị Như Hoa*

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

*Phùng Sỹ Hùng*

Phùng Sỹ Hùng

Thanh Hóa, Ngày 20 tháng 07 năm 2020



Giám Đốc

*Nguyễn Kiên Cường*

Nguyễn Kiên Cường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Quý II- Năm 2020

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Hà Nội-Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(\*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

#### - Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

#### - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

**8. Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ của bên thứ ba, ví dụ: doanh thu không bao gồm các loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ đặc biệt ...

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	679,908,794	288,036,535
Tiền gửi ngân hàng	24,576,703,637	7,430,584,393
Các khoản tương đương tiền (*)	19,000,000,000	10,168,173,495
<b>Cộng</b>	<b>44,256,612,431</b>	<b>17,886,794,423</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2020		01/01/2020	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2020		01/01/2020			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	-	17,489,225,000	17,489,225,000	-	17,489,225,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	293,046,000	-	293,046,000	293,046,000	-	293,046,000

(\*) Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia HN- Thanh Hóa	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 01 năm 2014

**Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:**

- Bán thành phẩm bia cho Công ty con

**3. Phải thu khách hàng**

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	19,465,280,276	19,417,056,766
Công ty TNHH MTV thương mại Bia HN- Thanh Hóa	21,762,064,056	12,753,060,259
Phải thu khách hàng khác	1,930,121,033	2,034,428,133
<b>Cộng</b>	<b>43,157,465,365</b>	<b>34,204,545,158</b>

**b/ Phải thu khách hàng dài hạn**

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30/06/2020	01/01/2020
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	19,465,280,276	19,417,056,766
Công ty TNHH MTV thương mại Bia HN - Thanh Hóa	21,762,064,056	12,753,060,259

**Cộng**

**41,227,344,332      32,170,117,025**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a/ Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1,747,708,649		1,747,708,649	
Phải thu Công ty TNHH MTV TM bia		-		-
- HN - Thanh hóa ( Giá trị vó kết )	30,834,457,500		30,451,738,000	
Phải thu tiền GPMB Nghi Sơn	1,159,348,481	-	1,159,348,481	-
Phải thu tiền lãi tạm tính	12,712,328	-	33,429,611	-
Phải thu khác	2,485,537,476	-	2,249,602,370	-
<b>Cộng</b>	<b>36,239,764,434</b>	<b>0</b>	<b>35,641,827,111</b>	<b>0</b>
<b>b/ Dài hạn</b>				
Phải thu khác	-	-	-	-
<b>Cộng ngắn và dài hạn</b>	<b>36,239,764,434</b>	<b>-</b>	<b>35,641,827,111</b>	<b>-</b>

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	

6. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27,449,736,219	-	28,071,819,067	-
Công cụ, dụng cụ	538,699,042	-	756,288,675	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,454,756,114	-	13,330,524,988	-
Thành phẩm	8,152,969,913	-	7,263,426,189	-
<b>Cộng</b>	<b>52,596,161,288</b>	<b>-</b>	<b>49,422,058,919</b>	<b>-</b>

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454		329,785,454	
<b>Cộng</b>	<b>329,785,454</b>	<b>-</b>	<b>329,785,454</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Dụng cụ quản lý		Đơn vị tính: VND Tổng Cộng
Số dư đầu năm	63,006,372,979	441,567,720,216	9,251,802,666	4,830,749,165	518,656,645,026				
Số tăng trong kỳ	-	2,826,000,000	-	-	2,826,000,000				2,826,000,000
- <i>Mua trong kỳ</i>		2,826,000,000							2,826,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành									
- <i>Tặng khác</i>									
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>									
Số dư cuối kỳ	63,006,372,979	444,393,720,216	9,251,802,666	4,830,749,165	521,482,645,026				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	47,827,347,544	395,925,044,739	8,478,204,752	1,285,895,066	453,516,492,101				
Số tăng trong kỳ	1,633,863,850	8,731,847,509	128,625,000	418,648,892	10,912,985,251				
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,460,570,862	8,722,633,222	128,625,000	418,648,892	10,730,477,976				
- <i>Khấu hao tài sản từ nguồn quỹ phúc lợi</i>	173,292,988	9,214,287	-	-	182,507,275				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>									
- <i>Giảm khác</i>									
Số dư cuối kỳ	49,461,211,394	404,656,892,248	8,606,829,752	1,704,543,958	464,429,477,352				
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày đầu năm	15,179,025,435	45,642,675,477	773,597,914	3,544,854,099	65,140,152,925				
Tại ngày cuối kỳ	13,545,161,585	39,736,827,968	644,972,914	3,126,205,207	57,053,167,674				
TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng	17,162,159,637	232,489,110,698	6,904,570,666	458,808,165	257,014,649,166				
TSCĐ HH									0

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,315,328,922	7,067,859,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	3,315,328,922	7,067,859,922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	2,998,175,138	2,998,175,138
Số tăng trong kỳ	-	122,743,560	122,743,560
- Khấu hao trong kỳ		122,743,560	122,743,560
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	3,120,918,698	3,120,918,698
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	317,153,784	4,069,684,784
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	194,410,224	3,946,941,224
TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng		2,333,380,447	
		30/06/2020	01/01/2020
		<u>23,561,611,750</u>	<u>31,690,251,451</u>
<b>10. Chi phí trả trước</b>			
a/ Ngắn hạn		-	-
b/ Dài hạn		23,561,611,750	31,690,251,451
Công cụ, dụng cụ		5,532,092,467	6,833,596,648
Bao bì vỏ, kết, pallet		14,579,833,010	18,581,491,473
sửa chữa lớn TSCĐ		3,449,686,273	6,275,163,330
<b>Cộng</b>		<u>23,561,611,750</u>	<u>31,690,251,451</u>
		30/06/2020	01/01/2020
<b>11 Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>		573,246,973	573,246,973

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn				0	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13 Phải trả người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12,165,563,226	12,165,563,226	9,988,764,487	9,988,764,487
Tổng Công ty CP bia rượu NGK Hà Nội		-	-	-
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	5,292,562,000	5,292,562,000	1,081,619,000	1,081,619,000
Công ty CP nhựa Thăng Long		-	-	-
Công ty CP tập đoàn bao bì sài gòn	448,800,000	448,800,000	-	-
Công ty CP Ngọc châu	117,338,000	117,338,000	1,366,767,000	1,366,767,000
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	1,811,902,000	1,811,902,000	2,699,123,500	2,699,123,500
Cty TNHH thủy tinh San Miguel	840,708,792	840,708,792	-	-
Công ty CP HANACANS	1,244,916,839	1,244,916,839	2,204,576,078	2,204,576,078
Công ty CP bao bì Bia _ Rượu -NGK	400,444,000	400,444,000	-	-
Công ty CP bao bì Habeco	129,360,000	129,360,000	-	-
Phải trả đối tượng khác	1,879,531,595	1,879,531,595	2,636,678,909	2,636,678,909
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	349,929,968	349,929,968	349,929,968	349,929,968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039
<b>Cộng</b>	<b>12,515,493,194</b>	<b>12,515,493,194</b>	<b>10,338,694,455</b>	<b>10,338,694,455</b>
		<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ <b>quan</b>	<b>529804000</b>	<b>529804000</b>		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	0	-	-	-
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	400,444,000	400,444,000	-	-
Công ty cổ phần Bao Bi Habeco	129,360,000	129,360,000	-	-
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp	24,581,641,927	135,319,054,243	109,001,808,355	50,898,887,815
Thuế GTGT	1,686,007,882	17,072,345,044	11,647,016,922	7,111,336,004
Thuế TTĐB	21,758,311,865	115,623,678,193	93,681,495,597	43,700,494,461
Thuế TNCN	633,264,666	279,929,450	826,136,766	87,057,350
Thuế TNDN	504,057,514		504,057,514	0
Thuế khác	-	2,343,101,556	2,343,101,556	0
b/ Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế XNK	0			0
Thuế TNCN	0			0
Thuế Tài nguyên	195,764	0	0	195,764
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	0		0	0
Thuế TNDN	0			0
<b>Cộng</b>	<b>195,764</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>195,764</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>15 Chi phí phải trả</b>		
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	0	0
Các khoản trích trước khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>16 Phải trả khác</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
a/ Ngắn hạn*		
Kinh phí công đoàn	331,361,075	78,876,743
Bảo hiểm xã hội		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13,040,730,480	473,703,480
Phải trả cổ đông từ nguồn quỹ ĐTPT theo KTNN 2016	365,936,519	366,336,279
Phải trả tiền cược chai, két	30,365,988,940	29,983,469,440
Tạm tính chi phí hỗ trợ và khuyến mại phải trả 2019	2,819,118,474	1,134,970,274
Các khoản phải trả, phải nộp khác	273,385,838	319,751,490
<b>Cộng</b>	<b>47,196,521,326</b>	<b>32,357,107,706</b>
<b>Trong đó : Phải trả bên liên quan</b>		
<b>Phải trả Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội (phí bản c</b>	<b>1,171,800</b>	<b>150,203,649</b>
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17,100,000,000	17,100,000,000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
<b>Cộng</b>	<b>24,439,794,065</b>	<b>24,439,794,065</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>71,636,315,391</b>	<b>56,796,901,771</b>
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xi nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	6,025,345,020	6,025,345,020
<b>17 Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
1 CN công ty TNHH thủy tinh MALAYA VN	586,038,652	1,073,422,780
2 Công ty TNHH Cơ nhiệt điện Thành Nam	253,935,000	0
4 Công ty TNHH Đất Việt PROLAB		0
5 Công ty TNHH ĐT và PT TM quốc tế AG		179,714,966
6 Cty TNHH MTV Việt Úc	161,920,000	150,000,000
7 Cty TNHH kĩ thuật Minh Trí		585,750,000
8 Cty TNHH EIP		297,000,000
9 Đối tượng khác	735,721,190	351,003,672
<b>Cộng</b>	<b>1,737,614,842</b>	<b>2,636,891,418</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**18 Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND .

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	21,175,740,119	14,328,067,801	153,828,157,920
Lãi trong kỳ				15,497,094,932	15,497,094,932
Quý khen thưởng , phúc lợi				(581,430,400)	(581,430,400)
Chia cổ tức năm 2017+2018				(13,138,255,500)	(13,138,255,500)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển		-	4,244,875,691.00	-	(4,244,875,691)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(200,000,000)	(200,000,000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>4,078,650,000</b>	<b>16,930,864,428</b>	<b>15,905,476,833</b>	<b>151,160,691,261</b>
Lãi trong kỳ				(4,503,563,009)	(4,503,563,009)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển				-	-
Chia cổ tức năm 2019				(12,567,027,000)	(12,567,027,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(600,000,000)	(600,000,000)
Quý khen thưởng , phúc lợi				(2,690,449,833)	(2,690,449,833)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>4,078,650,000</b>	<b>16,930,864,428</b>	<b>(4,455,563,009)</b>	<b>130,799,651,419</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
<b>Cộng</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>114,245,700,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>a/ Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	366.99	366.99
- EUR	96.95	96.95
<b>b/ Nợ khó đòi đã xử lý</b>	1,195,310,556	1,195,310,556

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>a/ Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	166,743,536,752	239,165,362,497
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,578,573,000	1,761,099,000
<b>Cộng</b>	<b>168,322,109,752</b>	<b>240,926,461,497</b>
<b>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	167,265,152,752	239,165,362,497
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	31,774,922,387	85,787,301,002

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Thuế TTĐB hàng bán cho Bia HN	26,355,272,433	70,496,011,298
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia HN - Thanh Hóa	134,968,614,365	153,378,061,495
Thuế TTĐB hàng bán cho MTV kho)	87,729,599,315	99,695,739,985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	521,616,000	-
	0	
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	137,103,231,716	199,282,822,683
<b>Cộng</b>	<b>137,103,231,716</b>	<b>199,282,822,683</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98,950,632	831,235,712
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	-	9,520,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	37,349,000
<b>Cộng</b>	<b>98,950,632</b>	<b>878,104,712</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Lãi tiền vay	-	118,228,636
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>118,228,636</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		157,090,909
Các khoản khác	92,026,363	452,867,685
	<b>92,026,363</b>	<b>609,958,594</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	-	
Phạt vi phạm hành chính	26,998,592	34,900,061
Hỗ trợ về hưu trước tuổi	-	
Các khoản khác ( KHTSCĐ không SD)	1,933,408,065	48,442,705
	<b>1,960,406,657</b>	<b>83,342,766</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14,178,867,902	15,359,123,316
Chi phí nhân viên quản lý	4,533,818,475	5,561,395,033
Chi phí KH TSCĐ	270,855,376	435,724,292
Tiền thuê đất, thuế khác	2,316,102,964	1,857,781,094
Các khoản chi phí QLDN khác	7,058,091,087	7,504,222,897

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	19,774,143,481	20,689,405,609
Chi phí công cụ, dụng cụ	518,542,208	538,561,211
Chi phí Khấu hao TSCĐ	6,974,502,916	11,544,841,451
Chi phí khuyến mãi	16,363,638	16,363,637
Các khoản chi phí bán hàng khác	1,459,843,925	5,794,616,912
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN</b>	10,804,890,794	2,795,022,398
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 30/06/2020</b>	<b>đến 30/06/2019</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115,271,498,269	175,417,997,743
Chi phí nhân công	19,939,858,573	24,326,806,142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,919,813,472	11,701,081,315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,980,496,305	11,270,412,978
Chi phí khác bằng tiền	21,072,432,239	16,830,755,589
<b>Cộng</b>	<b>175,184,098,858</b>	<b>239,547,053,767</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 30/06/2020</b>	<b>đến 30/06/2019</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4,503,563,009)	6,881,601,793
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	119,438,135
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	156,787,135
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	37,349,000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	37,349,000
Tổng lợi nhuận tính thuế	(4,503,563,009)	7,001,039,928
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>1,400,207,986</b>

**VII. Thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (Số chưa thuế VAT):

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	21,362,064,020
		Phí bản quyền	201,580,487.0
Công ty CP Bao Bi Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	3,664,856,500
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	443,646,000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cả năm 2019

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu



Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>148,047,733,061</b>	<b>105,829,560,400</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>123,258,009,028</b>	<b>81,039,836,367</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	12,165,563,226	9,988,764,487
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	50,898,887,815	24,581,641,927
3. Phải trả người lao động	314		6,179,900,341	10,388,908,486
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	47,196,521,326	32,357,107,706
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a		
8. Dự-phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,817,136,320	3,723,413,761
10. Quỹ bình ổn giá	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24,789,724,033</b>	<b>24,789,724,033</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	24,439,794,065	24,439,794,065
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>131,189,651,419</b>	<b>151,550,691,261</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>130,799,651,419</b>	<b>151,160,691,261</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,930,864,428	16,930,864,428
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4,455,563,009)	15,905,476,833
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48,000,000	408,381,901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4,503,563,009)	15,497,094,932
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>390,000,000</b>	<b>390,000,000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>279,237,384,480</b>	<b>257,380,251,661</b>

Người lập biểu

*Đoàn Thị Như Hoa*

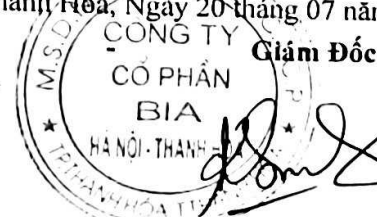
Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

*Phùng Sỹ Hữu*

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 20 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Kiên Cường